

## Vài nhận xét về những trở ngại trên đường dân chủ hóa và phát triển ở Việt Nam

Nguyễn Văn Ký

Trước khi nhập đề tôi xin lưu ý cùng các anh, các chị và các "đồng tha hương" là bài tham luận này không mang đủ tính chất nghiên cứu chuyên ngành mà chỉ là một vài nhận xét chung về một vấn đề phức tạp đó là dân chủ và phát triển ở Việt Nam.

Điều thứ hai mà tôi muốn lưu ý với cử tọa là khi chúng ta là những người của thế giới nghèo nàn (nghèo nàn về vật chất, nghèo nàn về tư tưởng, nghèo nàn về tự do, nghèo nàn về kiến thức, nghèo nàn về khoa học kỹ thuật cũng như nghèo nàn về khoa học xã hội và nhân văn, nghèo nàn cả về cả những hình thức giải trí, tiêu khiển) đề cập đến dân chủ thì không thể nào không dựa vào những thành quả cũng như những thiếu sót sơ hở của nền dân chủ tây phương để làm điểm tựa, vì dù sao đi nữa thì nền dân chủ cũng được thành hình ở Tây Phương trước khi trở thành một làn sóng có khả năng bành trướng trên toàn thế giới.

### Cơ cấu hình thành của một nền dân chủ

Nhận xét đầu tiên của riêng tôi, trong khi đọc các bài viết bằng tiếng pháp liên quan đến đề tài này là trong ngôn ngữ việt nam thiếu cả đến từ ngữ để diễn đạt tất cả những ý tưởng tinh vi và tế nhị do sự phát triển của khái niệm dân chủ sinh ra<sup>1</sup>. Cũng có thể là tôi không tìm ra các từ ngữ phải cần đến vì không phải là chuyên viên trong các lĩnh vực này (ngôn ngữ, luật...). Trong thập kỷ 20 khi Nguyễn An Ninh dịch cuốn *Du contrat social* của J. J. Rousseau có lúc phải cần đến cả ba từ ngữ tuy khác nhau nhưng tu bổ cho nhau là "dân ước", "dân quyền", và "dân đạo" để dịch từ *social* của tiếng pháp<sup>2</sup>. Một tỷ dụ khác là chúng ta dùng cùng một từ "hiến chương" để dịch hai từ tiếng pháp khác nhau là *constitution* và *charte* (trong *Charte des Nations Unies* chẳng hạn). Sự phát triển của ngôn ngữ đi đôi với sự phát triển các lãnh vực của đời sống và các hoạt động trong xã hội. Nếu thiếu từ ngữ để diễn đạt ý tưởng thì liệu có phương tiện nào khác để thoát khỏi giới hạn này không? Những khó khăn trong dịch thuật trong lãnh vực này cũng đã là một cản trở trên đường dân chủ hóa.

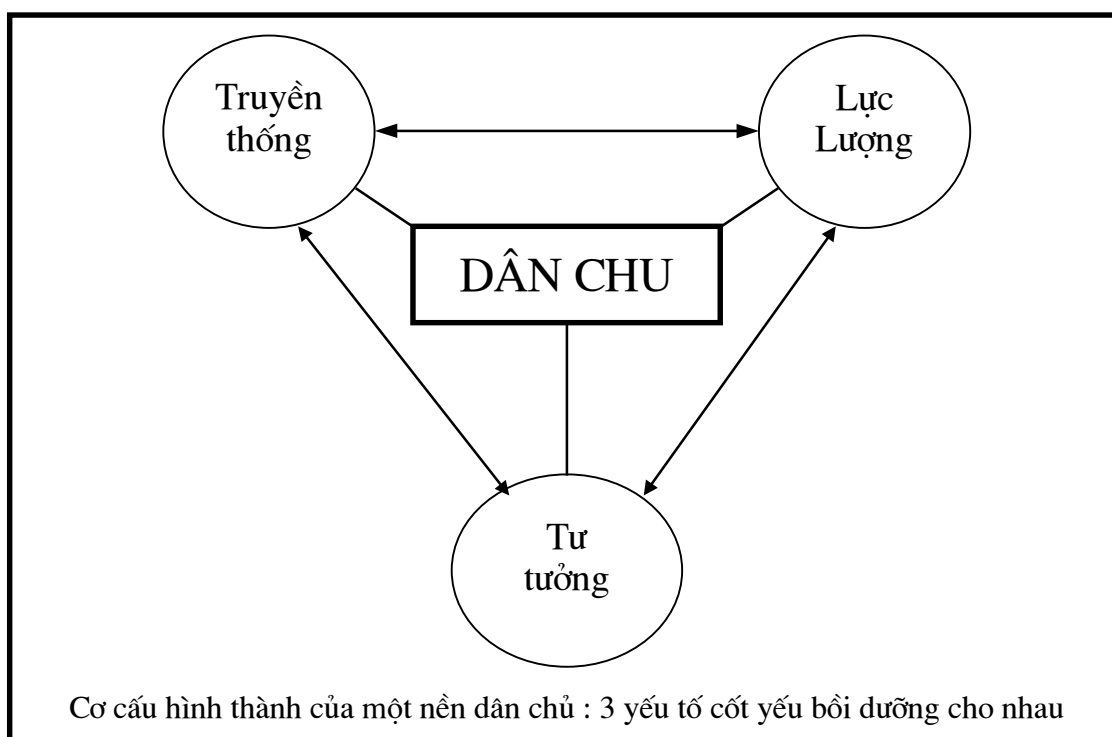
Tưởng cũng nên cân nhắc lại hai khái niệm "dân chủ" và "phát triển" để biết nó hàm chứa những gì trong hiện tại. Dân chủ có thể là một yêu sách, một nhu cầu, hay là một giá trị được hình thành sau quá trình của nó. Sự tiến hóa của khái niệm dân chủ trong thời kỳ cận đại đã trải qua ba giai đoạn:

- dân chủ là phương tiện của tự do;
- dân chủ là công cụ cho công lý;
- và cuối cùng dân chủ trong các xã hội phát triển ở Phương Tây đang tiến đến vai trò kiểm soát tập thể về lãnh vực tăng trưởng kinh tế (*contrôle de la collectivité sur la croissance économique*)<sup>3</sup>.

Nhưng trước khi trải qua ba giai đoạn này thì nền dân chủ phải được thực sự hình thành đã, và nó chỉ được hình thành nếu hội nhập đủ các yếu tố cốt yếu. Nhìn qua lại quá trình của các nền dân chủ tây phương thì các yếu tố đó gồm có:

- tư tưởng làm nền móng cho dân chủ, chẳng hạn tư tưởng của Thế kỷ Anh sáng ở Pháp ;
- truyền thống dân chủ - nếu lấy mốc là hiện tại, - hiện tại ở đây có nghĩa là sản phẩm của quá khứ ;
- lực lượng dân chủ có thể huy động các thành phần xã hội để cùng tranh đấu cho dân chủ. Quá trình hoạt động của lực lượng này sẽ tạo ra những kinh nghiệm, những ý tưởng, những suy nghĩ, những hình thức tổ chức, những công cụ để giải toả những bế tắc, những phương thức điều hoà, v.v. Và điều cốt yếu ở đây là phải trọng tinh thần đối thoại và tranh luận bình đẳng, đối thoại để thuyết phục cho lẽ phải chứ không phải thuyết phục để tranh phần thắng về mình. Dĩ nhiên là ba yếu tố này có liên quan chặt chẽ với nhau nếu không nói là chúng hoàn toàn lệ thuộc lẫn nhau : truyền thống dân chủ cao bao nhiêu thì lực lượng dân chủ mạnh và tư tưởng dân chủ được tôn trọng bấy nhiêu. Chúng ta có thể vay mượn tư tưởng của nước ngoài nhưng làm sao có thể vay mượn được truyền thống dân chủ của người ta ? Và nếu không có truyền thống thì làm thế nào để có lực lượng dân chủ ? Không có truyền thống thì làm thế nào để có kinh nghiệm dân chủ ? Và muốn có kinh nghiệm dân chủ thì phải có một môi trường thuận tiện cho các hoạt động dân chủ. Nếu nhìn dân chủ từ góc độ dân số thì theo thống kê năm 1989, người ta nhận thấy là lứa từ 0 đến 30 tuổi chiếm 35% dân số<sup>4</sup>, tức là số người sinh ra trước và sau vài năm đất nước thống nhất năm 1976, trong đó một phần bây giờ là giới trẻ. Lớn lên trong bối cảnh lịch sử Việt Nam mà chúng ta biết thì làm sao giới trẻ này được chứng kiến những hoạt động dân chủ. Tinh thần dân chủ đâu có cơ hội nào để ghi sâu vào ký ức của họ thì làm sao họ có thể khao khát dân chủ được, làm sao họ có thể trở thành những cái loa cho dân chủ được. Rút cục lại thì ở Việt Nam ý thức dân chủ chỉ có thể hấp dẫn lứa tuổi trung niên (50 tuổi trở lên) từng va trạm, từng chứng kiến các hoạt động dân chủ, hoặc đang thấm nhuần ý tưởng này trong quá trình tự tìm hiểu những tư tưởng chính trị trên thế giới.

Riêng đối với xã hội Việt Nam, những trang sử cận đại cho thấy là tranh đấu giải phóng dân tộc lại hình như dễ hơn tranh đấu cho dân chủ. Đương đầu với kẻ ngoại xâm hình như dễ thu hút người hơn đương đầu với chính mình. Có thể là mình dễ "thông cảm" với chính mình hơn, nên vấn đề liên quan đến dân chủ chỉ thu hút được một thành phần, một thành phần quá ít để trở thành một lực lượng. Như thế có phải là nếu có đủ lực lượng dân chủ thì nền dân chủ sẽ được thực hiện hay không ? Trước khi trả lời câu hỏi này chắc cũng nên tìm hiểu xem nguyên tắc của các hoạt động dân chủ ra sao và những hạn chế của dân chủ tới mức độ nào.



Ngay từ thuở sơ khai, khái niệm dân chủ đã được các nhà hiền triết hy lạp gắn liền với khái niệm tự do và lấy tự do làm nền tảng cho dân chủ ; và một chính thể dân chủ chỉ có ý nghĩa khi nào chính thể đó đặt người công dân vào trung điểm, hay nói cho đúng hơn với ý nghĩa của hai từ dân chủ thì chính người công dân tự tạo cho mình một chính thể để chính thể đó phục vụ cho mình, tức là một chính quyền của dân và do dân (*gouvernement du peuple et par le peuple*) - tức là người dân nắm vai trò chủ động. Khởi căn dài dòng về một chính quyền hay một chính thể có đủ khả năng đáp ứng được trọn vẹn lý thuyết và nguyên tắc dân chủ như thế thì chưa ở đâu có. Nhưng mọi người có hướng về cái lý tưởng đó hay không thì vấn đề đó hoàn toàn lệ thuộc vào sức mạnh nội bộ của từng xã hội. Riêng đối với xã hội Việt Nam, gia tài của nền quân chủ trong quá khứ và tài sản của chế độ thuộc địa không để lại một dấu vết nào khả quan có khả năng khuyến khích những người dân chủ nên đi theo con đường này. Về mặt quan hệ xã hội, Khổng giáo đầu cho phép người con đối thoại với người cha, người dân đối thoại với vua hay với chúa mà thay vào đó kẻ dưới phải phục tùng người trên. Nếu người con không đồng ý vì một lý do nào đó mà giám phát biểu ý kiến của mình thì được lãnh ngay một phần thưởng là "... dấm cãi lại .... ". Nếu gặp hoàn cảnh khó xử, bố mẹ thà từ bỏ con chứ không bao giờ chịu đối thoại với con. Người dân mà dám tỏ là mình bất đồng ý kiến tầng lớp cai trị thì sẽ được thăng chức thành giặc. Với lối lập luận đó thì người ta dễ loại bỏ nhau hơn là tìm hiểu nhau. Trật tự xã hội như thế, đẳng cấp bất di bất dịch như thế thì làm sao còn có lỗ hổng nào để đón nhận những luồng không khí mới từ bên ngoài vào ? Cho tới ngày hôm nay nếu người dân có bất đồng ý kiến hay phản đối những bất công bằng cách "xuống đường" để may ra tiếng khua chân của họ thấu đến "Trời" thì họ sẽ bị coi ngay là thuộc thành phần nổi loạn, muốn đập đổ chính quyền và vì thế họ sẽ được đối đãi xứng đáng với truyền thống phi dân chủ. Lối xử thế đó dồn những ai còn tinh thần tranh đấu vào lối bí : phải lựa trọn một trong hai đường duy nhất là nổi loạn thật - cho xứng đáng với danh hiệu của người ta tặng cho mình, hoặc tự phản bội mình để cầu an. Nhận xét trên đây còn minh họa cho ta thấy những cách xử thế, xử lý, những thói quen, những tập quán, những nguyên tắc trong một xã hội dân chủ và trong một xã hội phi dân chủ khác biệt nhau thế nào. Đây không phải là đặc điểm của xã hội Việt Nam vì nhiều xã hội khác, ngay cả các xã hội Tây phương thời Trung cổ cũng có những hình thức độc đoán tương tự, nhưng họ đã thoát ra được những kim hãm đó, còn ta thì chưa.

Còn về góc độ tư tưởng hay thực tiễn dân chủ thì kể từ ngày Pháp chiếm Việt Nam đến giờ - sau một thế kỷ bị đô hộ và nửa thế kỷ độc lập, xã hội Việt Nam chưa từng được chứng kiến một hình thức dân chủ nào, mà ngược lại phải chịu đựng những thực tiễn, những tập quán cai trị phi dân chủ. Những người dân chủ đã bị chế độ thuộc địa pháp và tiếp sau đó là các chế độ độc tài loại dần khỏi vòng chiến. Trong một môi trường như thế thì làm sao có đủ mẫu mã để vun bón cho những mầm non dân chủ. Chung quanh chúng ta, các nước láng giềng cũng không phải là những bức gương để ta soi, là những kinh nghiệm quý để ta học hỏi.

Như thế thì có phải là xã hội Việt Nam sẽ không bao giờ tiến tới dân chủ được ? Không hẳn như thế, dù tư tưởng dân chủ là thành quả của cả một quá trình lâu dài, nhưng nếu nhìn từ khía cạnh khác khiếm tốn hơn, thì người ta thấy rằng dân chủ hàm chứa nhiều phần tử khác mà xã hội nào không ít thì nhiều cũng nhạy cảm nếu không nói là được ký thác. Chẳng hạn như công lý, công minh, bình đẳng, bác ái, năng động, bất khuất, và riêng với xã hội Việt Nam tình người - hay tình nhân loại - cũng là một đặc điểm quý hoá<sup>5</sup>... Nếu những đức tính này được tôn trọng và làm khuôn thước cho các quan hệ trong xã hội thì con đường dân chủ hoá còn chẳng bao xa. Có điều là, ở các xã hội dân chủ và trên mặt hình thức, những đức tính đó được cấu tạo thành những nguyên tắc trong quan hệ xã hội, còn trong xã hội Việt Nam thì đây là những đức tính của từng cá thể.

Về quan hệ giữa người dân và tầng lớp cai trị thì không một thể chế nào có thể công khai cấm người ta bình đẳng, thẳng tay đàn áp lẽ phải. Có thể lẽ phải của các thành phần xã hội không

giống nhau, điều đó thì dễ hiểu, chứ chưa một chính quyền nào mệnh danh là đàn áp lẽ phải dù là một chính quyền độc tài, thô bạo. Cũng như một kẻ nào đó, dù có vô nhân đạo đến mấy đi nữa cũng không bao giờ tự nhận mình là kẻ vô nhân đạo một cách công khai, không bao giờ kẻ đó dám tự hào với mọi người mình là kẻ vô nhân đạo. Bởi thế con đường tiến tới dân chủ hoá có còn xa hay không là tùy thuộc vào óc sáng suốt của mọi người trong các quan hệ xã hội, nếu xã hội tự tay gạt bỏ sự sáng suốt đó đi để hướng về những lợi ích nhất thời, đối lập lại với lẽ phải thì xã hội đó dễ bị mua chuộc và rồi lệ thuộc, mất quyền tự trị nếu không nói là bị thống trị bởi những lực lượng bên ngoài ; vì những lực lượng này chỉ chờ đợi những cơ hội như thế để họ can thiệp vào nội bộ một cách công khai.

Như chúng ta đã nhận thấy là lực lượng dân chủ là một yếu tố không thể thiếu để một nền dân chủ được hình thành, và điều khó khăn đối với những người dân chủ là : đối diện với một đối thủ độc tài, nếu họ tôn trọng tinh thần đối thoại thì họ phải chứng kiến cảnh "nước đổ lá khoai" và ngược lại nếu họ cũng bất chấp tinh thần đối thoại như đối thủ thì thanh danh của họ sẽ bị tổn thương và sau đó thì khó mà thuyết phục kẻ khác rằng họ vẫn là người dân chủ. Mặt khác thì dân chủ có bao giờ là "lộc của thánh" đâu, nếu không là thành quả của một quá trình tranh đấu thì cũng là kết quả của sức ép từ bên ngoài, hoặc có thể là kết quả của cả hai tình huống đó. Những chế độ độc tài thường sợ dân chủ là phải thôi, vì dân chủ cũng còn là một hình thức đấu tranh chính trị công khai để dành quyền lực với nhiệm vụ tạo một xã hội công bằng, tức là lấy của người này phát cho người kia, vì tài sản hạn chế như đất đai chẳng hạn.

Nhưng dù sao đi nữa thì dân chủ không phải là liều thuốc thánh chỉ cần uống vào là con bệnh sẽ khỏi hẳn, trị được bách bệnh trong giây lát, không phải là giải pháp có thể đem lại hạnh phúc cho mọi người. Giới hạn của nó thì cũng quá rõ ràng trong các xã hội dân chủ tây phương. Trên lý thuyết, trong một xã hội dân chủ tự do thì mọi người đều bình đẳng nhưng trong thực tế thì vẫn "có những người bình đẳng hơn người khác" <sup>6</sup>, tự do dân chủ đâu có xóa bỏ hết được những bất công. Nếu ở Việt Nam những người dân chủ khao khát có một tờ báo hay một nhà xuất bản tự do thì ở Tây Phương chuyện đó quá dễ dàng, vì tự do ngôn luận và tự do phát biểu, tự do kinh doanh được tôn trọng, nhưng không phải vì thế mà ai cũng ra được một tờ báo hay mở được một nhà xuất bản, vì sống được bằng hai nghề đó lại là chuyện khác. Mọi người đều có quyền phát biểu nhưng tiếng nói của một nhà lãnh tụ và tiếng nói của một người dân thường có bình đẳng không ? Tiếng nói là quan trọng, làm thế nào để có tiếng nói đã là một vấn đề, để cho tiếng nói đó có hiệu quả lại là một vấn đề khác phức tạp hơn mà chỉ có những giới chuyên môn nhiều kinh nghiệm như các nhà chính trị, các nhà báo, các cơ quan ngôn luận, v.v. mới có đủ phương tiện để tiếng nói của mình được vang vọng tới mọi nơi, mọi nhà. Còn một giới hạn nữa mà từ trước đến giờ người ta chưa tìm ra một phương pháp nào khác hơn để tránh tình trạng "cả vú lấp miệng em" do nguyên tắc thiếu số phục tùng đa số gây ra. Mà ai cũng biết là đâu phải đa số là lúc nào cũng phải, và đâu phải thiểu số là lúc nào cũng đúng. Điều khó khăn là làm sao đo lường được cái đúng và cái phải của cả mọi người, lấy cái gì làm thước đo lường, đúng và phải cho ai và để phục vụ cái gì ?

Ông Maurice Godelier, một nhà dân tộc học pháp, có phân tích quyền lực thống trị (*le pouvoir de domination*) trong mối quan hệ giữa thành phần cai trị (*les gouvernants*) và thành phần bị trị (*les gouvernés*) trong một tập đoàn, một xã hội hay một nhà nước, tức là quyền lực của một nhóm người dùng để thống trị những thành phần khác, rằng : quyền lực đó được kết tạo bởi hai yếu tố : bạo lực (*la violence*) và sự thỏa thuận (*le consentement*) của giới bị trị với sự thống trị. Trong hai yếu tố này yếu tố quan trọng nhất không phải như người ta có thể tưởng là bạo lực mà lại là sự thỏa thuận. Không một quyền lực thống trị nào nếu chỉ dựa vào một trong hai yếu tố đó (bạo lực hay thỏa thuận) để cai trị có thể tồn tại lâu dài ; không có nền thống trị nào mà không dùng đến bạo lực ; bởi thế, một quyền lực mà chỉ dựa vào sự thỏa thuận là một ảo vọng, ngay trong cả các xã hội dân chủ cấp tiến, bạo lực vẫn là mối đe dọa thực sự khi

hoàn cảnh cho phép. Muốn được tồn tại, quyền lực phải có đủ hai yếu tố nói trên, điều quan trọng là làm thế nào thỏa thuận với các thành phần xã hội về những thể hiện (*representations*) về xã hội - tập đoàn hay nhà nước. Tức là kẻ cai trị và người bị trị đồng chia xẻ một thể hiện chung (*partager les mêmes représentations*) rồi sau đó phân công mỗi người một phận sự : kẻ cai trị thì lo bảo vệ an ninh, trật tự, đảm bảo cuộc sống, và ngược lại muốn được hưởng những lợi ích này, kẻ bị trị phải đóng góp theo quy ước, phải tôn trọng trật tự xã hội. Sự thỏa thuận này không phải tự nhiên mà có mà là thành quả của văn hóa, của giáo dục, của quá trình đào tạo con người để họ có đủ khả năng tạo lại xã hội của họ. Đó là vài nét chính của cái mà Maurice Godelier gọi là "nghịch lý của sự hình thành hợp pháp của giới thống trị và nhà nước" (*paradoxe de la formation légitime des dominants et de l'Etat*)<sup>7</sup>, và điều dĩ nhiên là dân chủ cũng không vượt ra ngoài quy luật này. Có điều là sức mạnh của dân chủ trong một xã hội dân chủ là nó được nhiều người hưởng ứng và sẵn sàng dấn thân để bảo vệ nó vì nó đã trở thành lợi ích chung của mọi người chứ không phải của riêng thành phần nào. Bởi thế nó huy động được nhiều năng lực và trở thành năng lực thúc đẩy những hoạt động của con người, những lãnh vực của đời sống ngày càng phát triển.

Tuy là một mô hình chính trị chưa hoàn hảo và phải được cải tiến - nhưng nếu không áp dụng nó thì làm sao mà cải tiến được ? - dân chủ đã đáp ứng phần nào những yêu sách của sự sống, của con người, của xã hội ; và trên thực tế thì nó có khả năng tồn tại xo với những mô hình khác đã bị quá thời hoặc không áp ứng nổi những thách thức mới của thời đại. Chắc cũng bởi vì thế mà Liên Hiệp Quốc từ ngày thành lập đến gần đây mới thúc đẩy cộng đồng thế giới tiến tới dân chủ qua một quyết định vừa được thông báo<sup>8</sup>. Kỷ nguyên mới sẽ còn nhiều thử thách đang chờ đón mọi người, và nếu xã hội Việt Nam không được chuẩn bị trước thì e rằng khó mà theo kịp những biến chuyển mới. Những thử thách lớn của ngày mai có thể liệt kê ra là những vấn đề liên quan đến lương thực, đến dân số, đến năng lượng, đến môi trường, đó là chưa nói đến những thách thức trường kỳ đối với một nước như Việt Nam là vấn đề biên giới. Tất cả những thử thách nêu trên có liên quan mật thiết với phát triển, nếu mọi người đều hiểu phát triển là phương tiện đem lại những tiện nghi hầu nâng cao đời sống và đảm bảo con người trong cuộc sống.

## Hệ ý thức phát triển

Nhìn lại quá trình hình thành của khái niệm phát triển thì chỉ mới gần đây - so với dòng lịch sử - sau Đệ nhị thế chiến một số chuyên viên của Liên Hiệp Quốc (LHQ) mới suy nghĩ và tạo ra lý thuyết phát triển, và ngay sau đó thì từ "phát triển" (*développement*) rất thông dụng trong ngôn ngữ của các nước tây phương, và trong thập kỷ sau mới trở thành khái niệm (*concept*)<sup>9</sup>. Trước kia người ta hiểu nghĩa của từ phát triển tương tự với nghĩa của "văn minh" (*civilisation*), và phát triển thuộc về lãnh vực xã hội và văn hoá. Khi khái niệm phát triển được hình thành thì nó mới rơi vào quỹ đạo của kinh tế, vì thế không có gì là lạ khi môn "kinh tế phát triển" (*économie du développement*) được giảng dạy trong các đại học.

Nhưng ngay khoảng năm 1948 cũng các chuyên viên của LHQ phải nhận thức ra một vấn đề, không phải vấn đề phát triển mà lại là vấn đề ngược lại, là vấn đề các nước chậm phát triển (*les pays sous-développés*). Khoảng cách giữa các nước phát triển và các nước "lạc hậu" quả là quá xa, xa cho đến nỗi cái khái niệm "phát triển"<sup>10</sup> cũng vắng bóng trong ngôn ngữ của các nước này, tức là các nước của Thế Giới Thứ Ba trong kỷ nguyên chiến tranh lạnh. Trong nhận thức chung ở các nước nghèo, phát triển là nâng cao đời sống vật chất, tiêu thụ ngang hàng với người Mỹ chẳng hạn, và khả năng nhập vào nhóm cường quốc có bom nguyên tử. Sự đối lập giữa "phát triển/chậm phát triển" đã thay thế đối lập trong quá khứ xa xưa đã lỗi thời là "văn minh/mọi rợ". Ngày xưa người ta đi khai hóa cho các nước lạc hậu thì bây giờ người ta viện trợ cho các nước chậm phát triển<sup>11</sup>. Ngày xưa người ta đo phẩm chất con người bằng

vòng đầu, bằng màu da thì bây giờ người ta đo sản phẩm của con người bằng P.N.B (*produit national brut*)<sup>12</sup>.

Đến cuối thập kỷ 70 thì mô hình phát triển do các quan chức quốc tế định đặt bắt đầu bị phản đối, kể từ đó phát triển được gọi là "nạn phát triển" (*mal-développement*), và để đối lập với phát triển người dùng các ý niệm khác như phát triển trong đoàn kết (*développement solidaire*), phát triển nội sinh (*développement endogène*), phát triển tự lập (*développement autonome*), phát triển xác thực (*développement authentique*) phát triển vững bền (*développement durable*), v.v. Đây không phải chỉ là phản ứng của riêng các nước đón nhận phát triển là các nước nghèo vừa thoát khỏi ách đô hộ và bắt đầu có tiếng nói trong cộng đồng thế giới, mà còn là phản ứng của những giới vừa chống lại mô hình phát triển tây phương vừa chống lại mối quan hệ phụ thuộc giữa các nước giàu và các nước nghèo. Y chính ở đây là làm sao để mỗi nước tự suy nghĩ để nhân định phát triển phải như thế nào, tức là thúc đẩy các nước tự mình dự kiến về phát triển cho phù hợp với nhu cầu và phương tiện của mình, thay vì chỉ đóng vai trò thụ động đón nhận phát triển từ bên ngoài rồi đưa đến tình trạng phụ thuộc kinh tế, con đường dẫn đến phụ thuộc cả về phương tiện sinh sống. Cho tới ngày hôm nay, Châu Phi phải trả một giá rất đắt vì đã theo con đường phát triển, cả Châu này có khả năng chết mòn vì những tác dụng của phát triển mà những kẻ đề xướng ra phát triển vẫn tiếp tục con đường của họ, không áy náy. Tuy thế chúng ta cũng phải nhận thấy là những nhà lãnh đạo quốc gia ở Châu Phi phải lãnh trách nhiệm ngang hàng với các nhà đầu tư phát triển, vì họ là cái cầu để cho phát triển đi vào tới hang cùng ngõ hẻm của xã hội họ ; không phải họ phải lãnh trách nhiệm vì họ là cái cầu mà họ là cái cầu đã được phủ lên một nước sơn mới để đủ hãnh diện với mọi người. Chỉ hai tỷ dụ cho ta thấy chức năng tàn phá của phát triển rừng rợn đến thế nào. Để phát triển, các quan chức quốc tế khuyến khích giới lãnh đạo châu phi nên thuyết phục nông dân của họ trồng cà phê, trồng đậu hà lan để bán cho thị trường tây phương. Kết quả là người nông dân châu phi bị tước quyền định đoạt trồng trọt, rồi sau đó phải bán sản phẩm của mình cho các tổ chức xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp xuyên quốc gia, và giá cả thì đã được định đoạt tại các thủ đô tiêu thụ ở Tây phương. Tình hình trở thành bi đát hơn khi thị trường không tiêu thụ các sản phẩm đó như người ta dự định thì người nông dân châu phi không còn gì để ăn nữa vì đất trồng khoai, trồng sắn ngày xưa không còn nữa vì họ đã nghe lời các chuyên gia chuyển qua trồng cà phê, trồng đậu hà lan mất rồi. Đói ! Viện trợ ... Viện trợ để các nước nghèo có đủ ngoại tệ để trả lãi cho món nợ. Mắc nợ vì phải vay tiền các cơ quan quốc tế để trang bị các nhà máy, để làm đường, để xây cầu, để trả công các chuyên viên kỹ thuật nước ngoài tới cộng tác để khai thác mỏ sắt chẳng hạn; sắt sản xuất ra bán lại cho các nước chủ nợ là các nước phát triển. Người ta tính ra trong cái vòng luẩn quẩn của kinh tế-khai thác-phát triển này thì chỉ có 5 cho tới nhiều nhất là 20% giá của sản phẩm (ở đây là sắt tính theo giá ở nước tiêu thụ) còn lại tại nơi sản xuất (lương rẻ mạt trả cho công nhân, thuế nộp cho nhà nước). Hay lấy một tỷ dụ khác là năm 1960 một nước sản xuất chuối phải sản xuất 3 tấn chuối mới đủ tiền mua một cái máy cày, mười năm sau muốn có một cái máy cày thì phải sản xuất đủ 11 tấn chuối<sup>13</sup>. Kết quả của sự phát triển này là các nước giàu lại càng giàu và các nước nghèo lại càng nghèo đi : nghèo không phải là vấn đề của các tổ chức quốc tế về phát triển.

Tuy hình hình thế giới và quan hệ ngoại giao có thay đổi so với thế kỷ trước nhưng sự kiện 1840 ở Ai Cập đáng làm người ta phải suy nghĩ khi nhào mình vào cạnh tranh với các cường quốc. Đầu thế kỷ 19, nước Ai Cập có thế mạnh ở khu vực Địa Trung Hải và bắt đầu có chính sách bành trướng. Sau khi tổ chức lại quân đội, năm 1831 Ai Cập đã chiếm được Syrie (còn là lãnh thổ thuộc về đế quốc Ottoman), và có khả năng chiếm cả Istanbul. Nhà nước Ai Cập giữ vai trò chủ động trong các chính sách kinh tế, kinh doanh và kiểm soát hầu hết thị trường khu vực, tức là đủ khả năng cạnh tranh với các nước tây phương đang bành trướng về mọi mặt : một đối thủ quá nguy hiểm đối với Tây Phương. Bốn nước Anh, A'o, Nga và Phổ (Prusse) do Anh cầm đầu - giai đoạn đầu Pháp còn lưỡng lự - tấn công bằng vũ trang vào Ai Cập và ép Ai

Cập phải để cho họ được tự do buôn bán trong khu vực <sup>14</sup>. Ai Cập muốn ngẩng mặt lên nhưng đã bị người ta dìm đầu xuống để trở về vị trí của mình ở Châu Phi.

Vì những lý do nêu trên nên phát triển có thể coi là một hệ ý thức, hệ ý thức của nền thống trị ... cấp tiến (?). Ở kỷ nguyên mới này không ai dám buôn bán người công khai nữa, không ai dám thẳng tay hành hạ bóc lột kẻ khác (vì loài người đã tiến bộ !) nhưng kết quả là nạn nhân vẫn không thiếu. Francois Partant, sau một thời gian dài hoạt động trong hệ thống ngân hàng quốc tế đã ly khai với cái thế giới đó và trở thành một chuyên gia về phát triển, ông ta đã lên án rất nghiêm khắc hệ ý thức phát triển này và những người mệnh danh là kinh tế gia. Ông ta còn nói là nếu phải so sánh thế giới tư bản với cái gì đó thì chắc đó là một bữa ăn của những người ăn thịt người (*cannibales*) : cá lớn nuốt cá bé <sup>15</sup>. Người ta tránh chiến tranh thế giới nhưng chiến tranh khu vực vẫn xảy ra như cơm bữa <sup>16</sup>. Và cũng nên nhắc lại là những thể chế kinh tế đầu tiên được thành hình ở LHQ không phải là để phục vụ cho phát triển mà để kiến thiết các nước âu châu bị chiến tranh tàn phá. Công cụ đầu tiên của LHQ để chống nạn chậm phát triển là Ban kinh tế cho Châu Mỹ La Tinh (Commission économique pour l'Amérique latine) được hình thành tháng hai năm 1948, mười năm sau, Hội đồng LHQ mới quyết định thành lập một Quỹ đặc biệt để đầu tư (quyết định số 1240) ; và đến năm 1966 mới thành lập Hội quốc tế về phát triển (Association internationale de développement), một chi nhánh của Ngân hàng thế giới. Để có ngân quỹ giúp đỡ các nước chậm phát triển, năm 1960 quyết định số 1522 của LHQ định là các nước có nền kinh tế cao đóng góp 1% của tổng thu nhập quốc gia vào quỹ để giúp các nước khác. Nhưng vì phát triển liên hệ đến thương mại quốc tế, Hội đồng LHQ đã bỏ phiếu ngày 19 tháng 12 năm 1961 nghị quyết 1707 mang tên là "Thương mại quốc tế, công cụ chính yếu của phát triển kinh tế" (Le commerce international, principal instrument du développement économique) <sup>17</sup> : thế là vấn đề phát triển được khoanh tròn trong quỹ đạo của kinh tế. Các nước đang phát triển phải đợi đến năm 1986 LHQ mới có một văn bản khác đề cập đến quyền phát triển của các nước đó : Bản Tuyên ngôn về quyền phát triển (Déclaration sur le droit au développement) được Hội đồng LHQ thông qua bởi nghị quyết 41/128 ngày 4 tháng 12. Mục thứ ba trong điều thứ ba của bản Tuyên ngôn này có đoạn : "Các nước phải sử dụng quyền của họ và làm trọn trách nhiệm hầu để khuyến khích một nền trật tự mới về kinh tế quốc tế (do tôi nhấn mạnh), lấy bình đẳng của chủ quyền, tinh thần phụ thuộc lẫn nhau, lợi ích chung và cộng tác giữ tất cả các nước và khuyến khích sự tôn trọng và hưởng thụ nhân quyền làm căn bản..." (*Les Etats doivent exercer leurs droits et s'acquitter de leurs devoirs de façon à promouvoir un nouvel ordre économique international fondé sur l'égalité souveraine, l'interdépendance, l'intérêt commun et la coopération entre tous les Etats et à encourager le respect et la jouissance des droits de l'homme.*) Có điều là cái "nền trật tự mới về kinh tế quốc tế" như thế nào, nguyên tắc của nó ra sao, nó được điều hoà như thế nào, các chính thể nào có nhiệm vụ kiểm soát nó, v.v. thì không ai biết rõ. Cái khái niệm trật tự mới này có phải là một hệ ý thức được tuyển chọn để thay thế cái hệ cũ là hệ phát triển đã gặp nhiều khó khăn trong quá trình của nó ? Dù sao đi nữa thì hơn mười năm sau khi ra đời Bản tuyên ngôn này hình như chỉ để trang trí các văn phòng quốc tế.

**Phát triển cái gì, Phát triển cho ai, phát triển để làm gì ?**

Có lẽ đây là ba câu hỏi cốt yếu khi người ta đề cập đến vấn đề phát triển, và nếu khi người ta ý thức được tầm quan trọng của nó thì không thể nào người ta không phân tích những ưu thế cũng như những yếu điểm của chính mình. Tức là phải biết hiện tại tài nguyên của mình có những gì, mình có những phương tiện nào, mình cần những gì, phải thực hiện những kế hoạch nào để đạt mục tiêu, và mục tiêu đó là gì. Và điều dĩ nhiên là những người có trách nhiệm định đoạt tình thế này phải là những nhà chuyên môn, những nhân viên nhiều kinh nghiệm thực hiện những dự án có quy mô nhà nước, những cố vấn có trình độ kỹ thuật cao. Nếu dự án phát triển phải thông qua các tổ chức quốc tế thì phải có những nhân viên quen thuộc với môi trường quốc tế, với xu hướng của thời đại. Chẳng hạn trong hiện tại vấn đề môi trường ngày

càng được chú ý, lực lượng tranh đấu cho môi trường ngày càng mạnh, vấn đề ô nhiễm do kỹ nghệ và xe hơi gây ra trở thành nan giải, trong bối cảnh này ta nên phát triển theo xu hướng nào : xây cất nhà máy để sản xuất xe hơi hay hiện đại hoá các xí nghiệp sản xuất xe đạp ? Đó là hai chiều hướng hoàn toàn đối lập nhau về phương tiện, về mục đích cũng như về chiều hướng phát triển. Một bên thì cần đến những phương tiện kỹ thuật tối tân, tức là phụ thuộc nước ngoài về kỹ thuật ; phải có vốn đầu tư lớn tức là phụ thuộc vốn nước ngoài ; có xe nhưng hệ thống giao thông không theo kịp, tạo nên những rối loạn giao thông, tai nạn, v.v., đó là chưa nói đến cách lái xe ở Việt Nam là mọi người đều bất chấp luật giao thông. Trong khi đó xe đạp là phương tiện giao thông rất thuận tiện cho các thành phố trung bình như ở Việt Nam. Thị trường tiêu thụ xe đạp ngày càng mở rộng ở các nước kỹ nghệ. Các công chức cao cấp ở Hà Lan thậm chí cả bộ trưởng đi làm bằng xe đạp là chuyện bình thường. Đây không có nghĩa là dẹp bỏ hoàn toàn xe hơi nhưng chỉ dùng phương tiện này trong những trường hợp phải cần đến như cứu thương, vận tải, và nếu cần thì ngay cả trục thẳng cũng phải dùng đến.

Điều cần nhấn mạnh ở đây là phát triển không thể nào bỏ rơi yếu tố môi trường. Kinh nghiệm của phát triển cho thấy là càng phát triển thì môi trường càng bị phá hủy và ô nhiễm, và nếu cứ để cho phát triển vô bờ bến thì một ngày nào đó không xa, loài người sẽ không còn cả môi trường để sống. Trong khi đó chú trọng đến môi trường không đồng nghĩa với chống lại phát triển mà là phát triển theo chiều hướng khác, cũng có nghĩa là tiêu thụ khác đi - không có nghĩa là kém đi . Tài nguyên của lòng đất có hạn định. Không thể nào loài người của cả thế giới có thể một ngày nào đó có đủ tiện nghi, mức sống ngang hàng với các mức sống của người Mỹ hay người Âu Châu. Cái đó chỉ là ảo ảnh của những nước nghèo, chạy theo ảo ảnh đó là bước chân vào vòng phụ thuộc guồng máy phát triển do các nước phát triển cao kiểm soát và đặt quy luật. Chẳng hạn, nếu mọi người trên thế giới đều tiêu thụ như người Mỹ thì dự trữ dầu khí sẽ cạn chỉ trong vòng 11 năm<sup>18</sup>. Một vài con số khác có thể minh họa cho quan hệ Bắc-Nam, quan hệ và sự chênh lệch giữa các nước giàu và các nước nghèo :

Nợ của các nước đang phát triển <sup>19</sup>	
Đầu thập kỷ 70	dưới 100 tỷ \$
Cuối - ib -	600 tỷ \$
1982	732 tỷ \$
1990	xxxx
199.	xxxx

Theo báo cáo của Chương trình phát triển của LHQ (Programme de développement des Nations Unies) mới đây thì tài sản của ba nhà tỷ phú giàu nhất thế giới cao hơn tổng sản lượng của các nước chậm phát triển, và cao hơn tài sản của hơn 600 triệu người của các nước này ; khoảng cách thu nhập giữa 1/5 những người giàu nhất và 1/5 những người nghèo nhất trên thế giới là 30 lần năm 1960 và năm 1997 là 74 lần ; hàng ngày có tới 1500 tỷ \$ được chuyển từ thị trường tài chánh này tới thị trường tài chánh khác trên thế giới. Chi phí cho hai ngày nằm nhà thương ở Mỹ tương đương với thu nhập bình quân của hơn hai tỷ nông dân nghèo trên thế giới<sup>20</sup>. Còn về lãnh vực kỹ thuật thì Tổ chức quốc tế về quyền sở hữu trí tuệ (Organisation mondiale de la propriété intellectuelle - OMPI) cho biết là giữa thập kỷ 90 thì ở Châu Phi 95 %, ở Châu Mỹ La Tinh 85% và ở Châu A 70% các bằng phát minh thuộc quyền sở hữu của các tư nhân và các công ty lớn ở các nước kỹ nghệ cao, tức là hầu hết các hoạt động của đời sống ở các nước nghèo đều phụ thuộc các nước giàu<sup>21</sup>.

Một lãnh vực có thể nói là rất quan trọng đối với bất cứ nước nào đó là năng lượng. Một câu hỏi rất đơn sơ là nên dồn tất cả tài nguyên nhân lực vào một nguồn năng lượng chẳng hạn như dầu khí hay nên đa dạng hóa các nguồn năng lượng? Nếu chỉ cho phát triển một nguồn, vì một lý do nào đó nguồn này bị trục trặc thì nó sẽ làm tê liệt tất cả các guồng máy phụ thuộc vào nguồn năng lực này, đó là chưa nói đến tình trạng chiến tranh. Một nhà máy hạt nhân

cung cấp điện cho cả nước hơn hay mỗi một đơn vị hành chính hoặc mỗi một làng việt nam có nguồn năng lực riêng tùy khả năng và tài nguyên của mình hơn ? Nếu phát triển được đi đôi với dân chủ như nhiều người mong muốn<sup>22</sup>, thì tất cả những vấn đề quan trọng - và phải định nghĩa rõ ràng thế nào là một vấn đề quan trọng - liên quan trực tiếp đến đời sống của người dân thì người dân có quyền định đoạt cho tương lai của mình. Nhìn qua hệ thống cung cấp năng lượng của một nước ta có thể thấy óc sáng suốt của giới lãnh đạo và trình độ dân chủ của nước đó tới đâu. Trong kỷ nguyên mới này, năng lượng sẽ càng ngày càng được đa dạng hóa nhờ khoa học và kỹ thuật đã khám phá và đã sản xuất được năng lượng từ nhiều nguồn khác nhau như năng lượng mặt trời, của gió, của thủy triều, của lòng đất, v.v. Vấn đề lựa chọn năng lượng thật là quan trọng vì đó là lựa chọn tương lai cho cả một nước.

Những năm sau Đổi mới ở trong nước cũng có bàn luận về phát triển, các mô hình sẵn có. Giới khoa học cũng có tham gia và kiến nghị, cũng có người đã không ngần ngại tỏ bày ý kiến của mình và phát biểu là Việt Nam phải đi tìm một hướng đi riêng cho mình. Tới đây thì các nhà chính trị có thẩm quyền hỏi lại ngay là : "Hướng đi đó đã có ai đi chưa ?" Nhà khoa học trả lời đại khái là : "Chưa. Vì đó là con đường mới mà mình đang đi tìm." Nhà chính trị không chịu nổi tư thế gàn này nên cắt ngang cuộc thảo luận : "Nếu chưa có ai đi thì mình đi làm gì !" Thế là tàn một giấc mơ cho tương lai, chỉ vì ngựa quen đường cũ. Người ta không dám rời bỏ bước chân của kẻ khác. Bởi vì lẽ đó, tương lai nhiều khi chỉ là quá khứ được lập lại trong môi trường khác mà thôi. Và nếu là kẻ đi sau thì đúng ra phải tránh được các lầm lẫn của kẻ đi trước<sup>23</sup> và nếu sáng suốt thì có thể biến những nhược điểm thành ưu điểm, đó cũng là một trong những nghịch lý của luật phát triển. Cuối thập kỷ 80 là thời điểm thuận lợi cho Việt Nam để suy nghĩ và lựa chọn cho mình một hướng đi riêng biệt. Thà phải mất một vài năm nghiên cứu và cân nhắc để có thể làm chủ tình hình còn hơn là chạy theo người khác để rồi sau này không biết mình sẽ đi về đâu, nhưng Việt Nam đã trọn vết lăn của bánh xe chạy trước, vết xe của Singapour. Không cần phải là những nhà thông thái mới biết là không thể nào áp dụng mô hình phát triển của Singapour vào Việt Nam một cách máy móc được, vì ít nhất hai lý do :

- Singapour là một nước mới được thành lập gần đây nên không bị những mãnh lực của truyền thống (hàng nghìn năm như ở Việt Nam) cản trở ;
- vì dân số ít nên thành phần xã hội ở Singapour cũng vừa khác vừa thuần nhất hơn thành phần xã hội ở Việt Nam, một nước nông nghiệp - 70% dân số là nông dân sống rải rác khắp miền lãnh thổ. Trong khi đó khoảng 80% dân số Singapour là gốc hoa quen với đời sống ở thành thị tuy họ là những người di cư, - những người đã từng làm lại cuộc đời từ con số không - , có nghĩa là đã vật lộn với đời sống ở hải ngoại nhờ óc kinh doanh sẵn có.

Ở đây cũng thế, người ta có thể vay, mượn, mua, hay thuê những phương tiện kỹ thuật hay vật chất nhưng làm sao có thể vay mượn được tinh thần của một quốc gia khác ? Muốn có tinh thần nào đó thì không có con đường nào khác hơn là phải học hỏi lại từ đầu - tức là phải có cơ sở đào tạo, có chuyên viên, có các nhà giáo và có môi trường thuận tiện cho tinh thần đó được nảy nở . Nếu chỉ đi lối tắt như Việt Nam thì chắc là thành quả cũng sẽ bị tắt. Ở quy mô hay mức độ nào cũng thế, nếu mình lười suy nghĩ thì chắc chắn là sẽ có kẻ khác suy nghĩ hộ mình. Và khi những suy nghĩ đó được thành hình thì liệu còn đủ thời gian để trở tay hay không ? Nếu Việt Nam không chú ý đến bối cảnh của thời đại như đã được nêu ở trên thì chắc là con đường phát triển ở Việt Nam sẽ chệch hướng và tôi có cảm tưởng là Việt Nam đã đi chệch hướng từ nhiều năm nay rồi.

Chú thích

<sup>1</sup>. Chẳng hạn tôi không biết phải dịch thế nào cho đúng những ngữ đoạn pháp như : "démocratie sociale", "démocratie libérale", "démocratie gouvernée", "démocratie gouvernante", v.v. xem bài của :

Georges Burdeau, "Démocratie", trong *Encyclopaedia Universalis*, CD-ROM version 4, 1998.

<sup>2</sup>. Nếu tôi không lầm thì cái tựa trong bản dịch tiếng việt - "Dân ước" - của Nguyễn An Ninh là phiên âm từ chữ hán sang. Tựa của bản dịch chữ hán lại lấy lại tựa của bản dịch tiếng nhật của Nakae Chomin (1847-1901). Vì khái niệm *social* không có trong tiếng nhật (và tiếng hán) nên Nakae Chomin phải dùng từ "dân" thay vào đó.

3. Xem bài của Georges Burdeau, "Démocratie .... "

<sup>4</sup>. Tuy dân số từ đó đến giờ có tăng lên tới hơn 75 triệu so với năm 1989 là 64 triệu, nhưng tỷ số này không thay đổi đáng kể.

<sup>5</sup>. Nhân tiện xin ghi lại đây một "bài học thuộc lòng" được học từ ngày còn nhỏ mà tôi không biết tác giả là ai, nhưng đáng được phổ biến cho những mầm non bây giờ :

Tình nhân loại

Sau một trận giao tranh ác liệt  
Giữa sa trường xác chết ngổ ngang  
Có hai chiến sĩ bị thương  
Hai người hai nước hiện đương nghịch thù  
Họ hai kẻ không cùng tổ quốc  
Nhưng đã cùng vì nước hi sinh  
Cả hai ôm ấp mối tình  
Yêu thương đất nước gia đình quê hương.  
Đêm dần xuống chiến trường sương phủ  
Một thương binh hơi thở yếu dần  
Trước khi nhắm mắt từ trần  
Xót thương người bạn tấm thân lạnh lùng  
Anh cởi áo đắp trùm lên bạn  
Rồi tắt hơi thê thảm làm sao  
Cho hay khác nghĩa đồng bào  
Nhưng tình nhân loại còn cao hơn nhiều.

<sup>6</sup>. Orwell G., *Animals farm*, London, 1948.

<sup>7</sup>. Godelier M., *L'idéal et le matériel. Pensée, économies, sociétés*, Fayard, Livre de poche, 1984, pp. 205- 215.

<sup>8</sup>. *Promotion du droit à la démocratie. Résolution de la Commission des Droits de l'homme 1999/57*. Quyết định này được 51 thành viên trong Ban nhân quyền bỏ phiếu thuận, 2 thành viên không bỏ phiếu, không có phiếu chống, khoá 57 ngày 27 tháng 4 1999.

<sup>9</sup>. Về khái niệm này xem thêm bài của Serge Latouche, "Contribution à l'histoire du concept de développement", trong cuốn *Pour une histoire du développement* của Catherine Coquery-Vidrovitch, Daniel Hémerly, Jean Piel, Paris, L'Harmattan, 1988, tr. 41-60.

<sup>10</sup>. Xin nhắc lại là từ *développement* là ngôn ngữ của sinh vật học, và khái niệm *développement* đến từ thuyết biến hoá (*évolutionnisme*).

<sup>11</sup>. Partant F., *La fin du développement. Naissance d'une alternative*, Paris, Maspéro, 1982, § 2.

<sup>12</sup>. Những trí thức pháp thiên tả chống lại mô hình phát triển này đưa ra thí dụ : vợ của những nhà nông cũng tham gia cai quản và lao động ngang với chồng nhưng vì không có quy chế, tức là không có lương (tình trạng này còn kéo dài đến cuối thập kỷ 80) thế thì sản phẩm của họ có hiện ra trong các thống kê về P.N.B không ?

<sup>13</sup>. Carfantan J-Y., Condamines Ch., *Qui a peur du tiers monde ? Rapports Nord-sud : les faits*, Paris, Editions du Seuil, Coll. "Points Politique", 1980, tr. 228.

<sup>14</sup>. Xem bài của Jacques Couland, "L'Egypte de Muhammad Ali : transition et développement" trong *Pour une histoire du développement*, sdd.

<sup>15</sup>. Partant F., *Que la crise s'aggrave*, Paris, Solin, 1978, tr. 104, 138

<sup>16</sup>. Chiến tranh khu vực ngay sau Đệ nhị thế chiến (với sự can thiệp hay không của Tây phương ), đó là chưa kể đến các nội chiến xảy ra thường xuyên khắp nơi trên thế giới :

1946 - 1954 : Chiến tranh Đông Dương

1947 - 1949 : Chiến tranh Ấn Độ-Pakistan

---

1948 - 1949	: Chiến tranh ở Trung Đông lần thứ nhất (Israel/Egypte-Irak-Syrie-Jordani-Liban)
1950 - 1953	: Chiến tranh ở Hàn Quốc
1954 - 1962	: Chiến tranh ở Algérie
1956	: Chiến tranh ở Trung Đông lần thứ hai (Israel/Egypte)
1964 - 1975	: Chiến tranh Việt Nam
1962	: Chiến tranh Trung Quốc/Ấn Độ
1965 - 1971	: Chiến tranh Ấn Độ-Pakistan (1971 : Bangladesh ra đời)
1965 - 1993 (?)	: Chiến tranh ở Tchad
1967	: Chiến tranh ở Trung Đông lần thứ ba (Israel/Ai Cập (6 ngày))
1973	: Chiến tranh ở Trung Đông lần thứ tư (Israel/Egypte-Syrie)
1975 - 1990 (?)	: Chiến tranh ở Liban
1976 - 1991	: Chiến tranh ở Angola
1977 - 1978	: Chiến tranh ở Ethiopie
1977 - 1979	: Chiến tranh ở Căm Bốt
1979 - 1980	: Chiến tranh ở biên giới Việt-Trung
1979 - 1989	: Chiến tranh ở Afghanistan
1980 - 1988	: Chiến tranh Iran/Irak
1982 -	: Chiến tranh ở đảo Malouine (Anh/Argentine)
1983 -	: Chiến tranh ở Trung Mỹ (Nicaragua, El Salvador...)
1990 -	: Chiến tranh ở vùng Vịnh
1991 - 1995	: Chiến tranh ở Nam Tư cũ
1994	: Chiến tranh ở Rwanda, Burundi
1997	: Chiến tranh ở Zaire cũ
1999	: Chiến tranh ở Kosovo

<sup>17</sup>. Về khía cạnh pháp lý của vấn đề phát triển xem bài của bà Monique Chemillier-Gendreau, "Le discours juridique sur le développement et sa fonction idéologique", trong *Pour une histoire du développement*, sdd.

<sup>18</sup> Carfantan J.-Y., Condamines Ch., sdd, tr. 189.

<sup>19</sup> Đầu thập kỷ 80 René Dumont đã lên án các món nợ này vì cho là đó chỉ là hậu quả của các cuộc trao đổi buôn bán bất bình đẳng, một phần của những cuộc cướp bóc hợp pháp. Xem :

Dumont R. & Mottin M.-F., *Le mal-développement en Amérique latine*, Paris, Editions du Seuil, Coll. "Points-Politique", 1982, 281 tr.

<sup>20</sup>. Carfantan J.-Y., Condamines Ch., sdd, tr. 189.

<sup>21</sup> . Maréchal J.-P., "Quand la biodiversité est assimilée à une marchandise", trong *Le Monde Diplomatique*, juillet 1999.

<sup>22</sup>. Nhất là trong các thập niên 80 và 90, nhiều nhà chính khách như cố tổng thống pháp Francois Mitterrand thường nhấn nhủ các nước thiếu dân chủ như Việt Nam là phải gắn liền dân chủ với phát triển và theo luận điểm này thì nếu thiếu dân chủ thì không thể nào phát triển được. Điều này không hẳn đúng lắm vì ngay cả một chế độ độc tài như Đức Quốc Xã cũng phát triển đáng kể trước Đệ nhị thế chiến.

<sup>23</sup>. Những nước nghèo có nên thêm thùong những cảnh kẹt xe cả chục cây số ở các nước phát triển làm lãng phí năng lượng không ? Cũng ở các nước phát triển người ta chi phí rất nhiều để bảo vệ sức khỏe nhưng đến lúc chết vẫn phải một mình đối diện với bốn bức tường trong nhà thương.

## THƯ MỤC

- Aurelio P., *100 pages pour l'avenir. Réflexions du président du Club de Rome*, Paris, Economica, 1981, 173 p.

- 
- Carfantan J-Y., Condamines Ch., *Qui a peur du tiers monde ? Rapports Nord-sud : les faits*, Paris, Editions du Seuil, Coll. "Points Politique", 1980, 298 tr.
  - Coquery-Vidrovitch C., Hémerly H., Piel J., *Pour une histoire du développement*, Paris, L'Harmattan, 1988, 283tr.
  - Dumont R., Mottin M.-F., *Le mal-développement en Amérique latine*, Paris, Editions du Seuil, Coll. "Points-Politique", 1982, 281 tr.
  - Partant F., *La fin du développement. Naissance d'une alternative*, Paris, Maspéro, Coll. "Cahiers libres", 1982, 186 tr.
  - -- ib -- , *Que la crise s'aggrave*, Paris, Solin, 1978, 195 tr.
  - Sachs I., *Pour une économie politique du développement*, Paris, Flammarion, 1977, 307 p.
  - Tập san *Tiers - Monde*, Tome XXXIII - N. 130, avril-juin 1992, "Environnement et développement".
  - Tập san *Tiers - Monde*, Tome XII - N. 47, juil-sept 1971, "Le Tiers Monde en l'an 2000".
  - *Rapport de la Commission des communautés européennes à la Conférence des Nations Unies sur l'environnement et le Développement*, Rio de Janeiro, 1992 (Báo cáo của Ban Cộng Đồng Au Châu tại Hội thảo LHQ về môi trường và phát triển tại Rio de Janeiro, 1992), Luxembourg, 1992.